

Lê Thị Nhung (2023). Cơ chế quản lý nguồn thu học phí tại các trường đại học công lập Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế. *Đặc san Nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 1(2023), 31-

Đặc san Nghiên cứu  
Chính sách  
và Phát triển

© Học viện  
Chính sách  
và Phát triển, 2022  
© CSR, 2023

Bài báo khoa học

## Cơ chế quản lý nguồn thu học phí tại các trường đại học công lập Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế

**Lê Thị Nhung (TS.)**

*Học viện Chính sách và Phát triển.*

*Email: lethinhung.litf@gmail.com*

### Tóm tắt

Bài viết đưa ra quan điểm về cơ chế quản lý nguồn thu học phí tại các cơ sở đào tạo đại học công lập trên góc độ quản lý nhà nước. Trên cơ sở đó, thực hiện phân tích thực trạng cơ chế quản lý nguồn thu học phí tại các trường đại học công lập Việt Nam từ giai đoạn năm 1986 đến nay một cách khách quan, tổng thể để làm sáng tỏ những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân ảnh hưởng đến cơ chế quản lý nguồn thu học phí của các trường đại học công lập. Bài viết đề xuất 04 giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả cơ chế quản lý nguồn thu học phí trên nguyên tắc nghiên cứu kỹ lưỡng các nhân tố liên quan đến bên cung và bên cầu giáo dục đại học.

**Ngày nhận bài:**

15/11/2022

**Bản sửa lần 1:**

23/11/2022

**Ngày duyệt bài:**

10/12/2022

Mã số: ĐS040123

**Từ khóa:** *Cơ chế quản lý, đại học công lập, nguồn thu học phí.*

### Abstract

The research presents the view of the management mechanism of tuition fees at public higher education institutions from the perspective of state management. On that basis, the study analyzes the current situation of the tuition fee management mechanism at Vietnamese public universities from 1986 to the present objectively and comprehensively to clarify the possible achieved results, limitations, and causes affecting the management mechanism of tuition fees of public universities. The research proposes four solutions to improve the efficiency of the tuition fee revenue management mechanism on the principle of carefully studying the factors related to higher education's supply and demand side.

**Keywords:** *Management mechanism, public university, tuition revenue.*

### 1. Giới thiệu

Giáo dục đại học có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế- xã hội của mỗi quốc gia. Một quốc gia muốn phát triển cần có hệ thống giáo dục đại học tân tiến và đáp ứng được xu thế phát triển của xã hội. Trong những năm qua, Việt Nam đã thực hiện đổi mới

giáo dục đại học trong đó trọng tâm là đổi mới giáo dục đại học công lập (ĐHCL) với mục tiêu tạo được sự chuyển biến cơ bản về chất lượng, hiệu quả và quy mô, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước, hội nhập quốc tế và nhu cầu học tập của nhân dân. Nhà nước đã đưa ra các chính sách ưu tiên đầu tư cho các trường ĐHCL nhằm cung cấp nguồn nhân lực có trình độ cao cho các ngành, các trường đại học, viện nghiên cứu và cho phát triển kinh tế- xã hội của đất nước. Để đảm bảo chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ sự phát triển kinh tế- xã hội của cả nước thì yêu cầu quan trọng bậc nhất là phải có đủ nguồn lực tài chính cho hoạt động của các trường ĐHCL. Nguồn lực tài chính của các trường ĐHCL được hình thành từ hai nguồn cơ bản là nguồn từ ngân sách nhà nước (NSNN) và nguồn ngoài NSNN. Trong đó, học phí là nguồn thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu ngoài NSNN của các trường ĐHCL.

Sự phát triển nhanh chóng về quy mô và sự đa dạng hóa của các trường ĐHCL đặt ra nhiều thách thức mới, đặc biệt là thách thức trong cơ chế quản lý nhà nước. Sự hạn chế trong cơ chế quản lý giáo dục đại học là do hai nguyên nhân chính bao gồm cơ chế điều hành tập trung và cơ chế quản lý tài chính chưa hợp lý. Do đó, các trường ĐHCL hiện nay đang đứng trước nguy cơ không đủ kinh phí chi trả cho những hoạt động thường xuyên, chưa tính tới việc tái đầu tư và nâng cao chất lượng.

Chính sách chia sẻ chi phí trong giáo dục đại học thông qua chế độ học phí là cần thiết, theo xu thế hội nhập quốc tế, hiện nay đang có xu hướng chuyển dịch chi phí giáo dục đại học từ Chính phủ sang người học và

gia đình họ. Học phí không ngừng tăng lên, mang lại nguồn thu ngày càng lớn cho các trường đại học. Học phí tăng lên tạo điều kiện nâng cao chất lượng đào tạo và không tạo thêm gánh nặng cho NSNN. Tuy nhiên, việc tăng học phí đang là rào cản làm giảm khả năng tiếp cận đại học của các sinh viên, đặc biệt là các sinh viên thuộc gia đình có thu nhập trung bình và thấp. Do đó, việc hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính nói chung và cơ chế quản lý nguồn thu học phí nói riêng trong các trường ĐHCL đóng vai trò quan trọng, tạo điều kiện hoàn thiện, đổi mới căn bản cơ chế quản lý tài chính công trong lĩnh vực giáo dục đại học.

## **2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu**

### **2.1. Cơ sở lý thuyết về cơ chế quản lý nguồn thu học phí tại trường đại học công lập**

Ở Việt Nam hiện nay chưa có định nghĩa chính thức về giáo dục đại học, có thể hiểu *giáo dục đại học* là hình thức tổ chức giáo dục cho các bậc học sau giai đoạn bậc phổ thông với các trình độ đào tạo: Trình độ cao đẳng, trình độ đại học, trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ. Theo Luật Giáo dục đại học, giáo dục đại học là bậc giáo dục cao nhất trong hệ thống giáo dục Việt Nam và quy định các cơ sở đào tạo *giáo dục ĐHCL* là các cơ sở đào tạo thuộc sở hữu nhà nước, do nhà nước đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất. Cơ sở đào tạo giáo dục ĐHCL bao gồm các trường ĐHCL, các học viện, các viện trực tiếp đào tạo đại học và sau đại học, trong đó các trường ĐHCL chiếm tỷ trọng chủ yếu. Do đó, bài viết sử dụng thuật ngữ đại học công lập đại diện chung cho các cơ sở đào tạo giáo dục ĐHCL.

Nếu xét từ góc độ cách thức cấp phát thì *nguồn tài chính của ĐHCL* được hình thành từ nguồn NSNN và nguồn tài chính ngoài NSNN. Đối với nguồn kinh phí ngoài NSNN nói chung, nguồn học phí nói riêng, cơ chế quản lý tài chính được áp dụng để huy động và sử dụng nguồn tài chính ngoài NSNN cấp chủ yếu được thực hiện theo các quy chế chi tiêu nội bộ của các trường đại học nhưng vẫn phải tuân thủ quy định của nhà nước. Vì vậy có phần mang ý nghĩa thị trường hơn, linh hoạt hơn, không hoàn toàn chịu sự chi phối trực tiếp bởi những quy định của nhà nước như cơ chế quản lý tài chính áp dụng cho nguồn tài chính được ngân sách cấp.

*Cơ chế quản lý tài chính các nguồn tài chính ngoài NSNN* nói chung là việc nhà nước sử dụng các công cụ chính sách để huy động các nguồn lực tài chính tăng cường cho cơ sở đào tạo công lập theo hướng tự chủ cho cơ sở đào tạo, đặc biệt là tự chủ tài chính. Do đó, *cơ chế quản lý nguồn thu học phí* của nhà nước chủ yếu là ban hành chính sách học phí và giám sát việc thực hiện chính sách, còn việc quản lý cụ thể nguồn học phí phục vụ cho quá trình đào tạo chủ yếu được thực hiện bởi quy chế huy động, sử dụng, phân phối theo quy chế thu, chi nội bộ của các cơ sở đào tạo. Do đó, bài viết tập trung đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả cơ chế quản lý nguồn thu học phí trên góc độ quản lý nhà nước.

### **1.2. Tổng quan nghiên cứu**

Cho đến nay, các nghiên cứu tiếp cận cơ chế quản lý tài chính nói chung trong đó có cơ chế quản lý nguồn thu học phí nói riêng của các trường đại học theo hai hướng là học thuật và tác nghiệp. Trong đó, các nghiên cứu theo hướng học thuật chủ yếu nghiên cứu về tài chính công làm cơ sở

cho quản lý tài chính công đối với giáo dục nói chung, đại học nói riêng; các nghiên cứu theo hướng tác nghiệp thường nghiên cứu về quản lý tài chính đối với một đơn vị giáo dục cụ thể.

Nghiên cứu đầu tiên trên thế giới về vai trò của Chính phủ trong giáo dục, lý giải cơ sở khoa học cho phân bổ NSNN cho các trường ĐHCL là của Milton Friedman (1955). Nghiên cứu đưa ra một số nguyên tắc về vai trò của nhà nước cấp kinh phí hỗ trợ người học và nhà trường; phần còn lại để cho nhà trường được tự chủ, hoạt động theo những quy luật của thị trường, nhà nước không cần can thiệp, sự can thiệp của nhà nước chỉ cần thiết trong một số trường hợp đặc biệt. Nghiên cứu của Cathy và Julian (2003) đã xây dựng lý thuyết về cạnh tranh xã hội trong giáo dục đại học, phân tích sự chi phối của một số nước phát triển trong giáo dục đại học toàn cầu và đưa ra một số gợi ý tiến tới hoàn thiện mô hình quản lý tài chính, cải thiện tình trạng bất bình đẳng trong hệ thống giáo dục đại học trong tương lai.

Các nghiên cứu mang tính chất tác nghiệp về quản lý tài chính, trong đó có nguồn thu học phí cũng thu hút sự quan tâm nghiên cứu của nhiều tác giả: Nghiên cứu của Marianne và Lesley (2000) làm rõ thực trạng quản lý các nguồn lực giáo dục đại học, nhấn mạnh tầm quan trọng của nguồn lực tài chính, các loại hình hợp tác quốc tế, từ đó đề xuất chính sách cải thiện tình hình quản lý tài chính trong giáo dục đại học; nghiên cứu của Malcolm và Eric (2005) về quản lý và kiểm soát tài chính đối với giáo dục đại học; nghiên cứu của Vũ Duy Hào và cộng sự (2005) về cơ chế quản lý tài chính đối với các trường ĐHCL khối kinh tế ở Việt Nam, trong đó nghiên cứu

đã khảo sát, phân tích thực trạng cơ chế quản lý tài chính, trên cơ sở đó nghiên cứu đề xuất một số giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các trường ĐHCL khối kinh tế ở Việt Nam; Phùng Xuân Nhạ và cộng sự (2012) nghiên cứu chính sách học phí trong bối cảnh đổi mới cơ chế tài chính, hướng tới nền giáo dục đại học tiên tiến, tự chủ; Nguyễn Trường Giang (2014) đã đưa ra một số bất cập của cơ chế tài chính hiện hành trong nghiên cứu của mình, từ đó đề xuất giải pháp đổi mới cơ chế tài chính; nghiên cứu của Bùi Đức Nam (2014) đề cập đến vấn đề quản lý giáo dục ĐHCL qua lăng kính của vấn đề tự chủ và đảm bảo trách nhiệm trong xu thế giáo dục đại học thế giới chuyển sang mô hình thị trường.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng số liệu thứ cấp, kết hợp các kỹ thuật thu thập và xử lý thông tin khác nhau và các phương pháp nghiên cứu sau: (i) Phương pháp phân tích theo khung logic thực hiện phân tích sự hợp lý của hệ thống và chu trình quản lý nguồn thu học phí; (ii) Nghiên cứu kế thừa các kết quả nghiên cứu đã tiến hành về cùng chủ đề để phân tích những nội dung đã và chưa được nghiên cứu, bổ sung những nét mới về nội dung và phương pháp vào bài viết; (iii) Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu lý thuyết tại bàn trong việc thu thập, phân tích, đánh giá, so sánh các lý thuyết; (iv) Bài viết tham khảo ý kiến chuyên gia là các cán bộ của các bộ ngành liên quan và của một số trường ĐHCL trên địa bàn Hà Nội. Từ các ý kiến của các chuyên gia đầu ngành và các chuyên gia quản lý trực tiếp, làm việc lâu năm trong lĩnh vực giáo dục đại học, nghiên cứu đưa ra cách nhìn toàn diện, sâu sắc về vấn đề và nội dung nghiên cứu.

## 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

### 1.1. Thực trạng cơ chế quản lý nguồn thu học phí tại các trường đại học công lập Việt Nam

#### 4.1.1. Giới thiệu về hệ thống giáo dục đại học Việt Nam

Hệ thống giáo dục Việt Nam nói chung và giáo dục đại học nói riêng đã có những bước thay đổi đáng kể sau 30 năm đổi mới. Cho đến nay, mạng lưới giáo dục đại học ở Việt Nam được phân loại theo vùng, theo lĩnh vực đào tạo và theo sở hữu. Theo số liệu thống kê của Bộ Giáo dục Đào tạo báo cáo số liệu giáo dục đại học giai đoạn 2016- 2020:

*Về quy mô:* Tính đến hết năm học 2019-2020, hệ thống giáo dục đại học Việt Nam có 237 trường đại học, học viện, trong đó có 172 trường công lập, 60 trường tư thục và dân lập, 5 trường 100% vốn nước ngoài. Tổng quy mô sinh viên đại học là 1.672.881 sinh viên, trong đó có 1.359.402 sinh viên công lập và 313.479 sinh viên ngoài công lập.

*Về phát triển đội ngũ giảng viên:* Tổng số giảng viên trong các trường đại học là 73.132 người, trong đó giảng viên có trình độ tiến sĩ là 21.977 và thạc sĩ là 44.119 người.

*Về chất lượng nguồn nhân lực:* Việc triển khai đào tạo chất lượng cao trình độ đại học không đồng đều, chủ yếu tập trung ở những trường đại học lớn, trong khi các trường đại học do địa phương quản lý còn chậm triển khai.

*Về tài chính:* Năm 2009 Quốc hội đã ra Nghị quyết 35 về định hướng đổi mới một số nội dung của cơ chế tài chính giáo dục, trong đó có tăng học phí cho giáo dục đại học, thực hiện cơ chế xã hội giám sát đầu tư cho giáo dục. Thủ tướng Chính phủ quy định chương trình cho học sinh hộ nghèo,

cận nghèo vay để học phổ thông, đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, học nghề. Những chính sách về bù đắp chi phí trong giáo dục đại học đã dẫn đến tỷ lệ học phí trong tổng nguồn thu của các cơ sở giáo dục tăng nhanh chóng, có nơi lên đến mức 70%. Các chính sách này đã tạo ra cơ hội to lớn để phát huy thế mạnh của con người Việt Nam được đào tạo trong giai đoạn tăng tốc phát triển bền vững và hội nhập.

*Về cơ chế hoạt động:* Nghị quyết 77/2014/NQ-CP của Chính phủ về đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở GD ĐH CL giai đoạn 2014- 2017 ra đời đã có 23 cơ sở GD ĐH CL được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm tự chủ đổi mới cơ chế hoạt động theo quy định của Nghị quyết. Tuy nhiên, cơ sở pháp lý về tự chủ đại học chưa vững chắc và thiếu đồng bộ nên việc triển khai còn nhiều lúng túng, chưa thống nhất.

*Về quá trình hội nhập và phát triển:* Trong giai đoạn 2015- 2020, Việt Nam đã đạt được hơn 70 thỏa thuận quốc tế và 23 điều ước quốc tế đã được ký kết, góp phần tạo hành lang pháp lý triển khai nhiều chương trình hợp tác. Ngành giáo dục và các cơ sở giáo dục đại học đã phê duyệt, ký kết nhiều chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài, thu hút sự tham gia của hơn 80.000 người theo học và quá nửa số đó đã hoàn thành chương trình và được cấp bằng. Tính đến nay, Việt Nam có 04 trường đại học nằm trong топ 1.000 thế giới; 11 trường đại học nằm trong топ các trường đại học hàng đầu châu Á; nhiều ngành, lĩnh vực đào tạo đứng trong топ 500 thế giới.

*4.1.2 Thực trạng cơ chế quản lý nguồn thu học phí của các trường đại học công lập Việt Nam thời gian qua*

Thu học phí cho phép các trường ĐHCL bù đắp sự thiếu hụt mà NSNN không đủ trang trải cho nhà trường. Thu học phí không những có ý nghĩa kinh tế mà còn có ý nghĩa chính trị- xã hội, tạo sự hiểu biết và tự giác của nhân dân trong việc đóng góp một phần kinh phí cho sự nghiệp đào tạo. Thu học phí đảm bảo tính công bằng, hợp lý nhằm huy động có hiệu quả sự đóng góp của nhân dân.

*a. Các chính sách quản lý nguồn thu học phí đã ban hành:*

Từ năm 1989, nhà nước đã tạo cơ chế thu học phí sinh viên, cho đến nay, nhà nước có những cơ chế, chính sách quản lý tài chính cụ thể, quan trọng trong việc quản lý và sử dụng học phí:

Nghị quyết số 90/CP ngày 21 tháng 08 năm 1997 của Chính phủ về xã hội hóa giáo dục đào tạo; Nghị quyết 70/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 03 năm 1998 của Chính phủ về việc thu và sử dụng học phí ở các cơ sở giáo dục đào tạo công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Thông tư liên tịch số 54/ 1998/ TTLB/GD&ĐT-TC ngày 31 tháng 08 năm 1998 hướng dẫn thực hiện thu, chi và quản lý học phí ở các cơ sở giáo dục đào tạo công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Thông tư liên tịch số 46/2001/TTLT/BTC-BGD&ĐT ngày 20 tháng 06 năm 2001 hướng dẫn quản lý thu, chi học phí đối với hoạt động đào tạo theo phương thức không chính quy trong các trường và cơ sở đào tạo công lập; Quyết định số 1313/QĐ-TTg ngày 21 tháng 08 năm 2009 điều chỉnh khung học phí đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục ĐHCL thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2009- 2010; Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 03 năm 2010 về việc miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi

phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015; Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021; Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong giáo dục đào tạo thay thế cho Nghị định 86/2015/NĐ-CP; Nghị định 145/2018/NĐ-CP nhằm tháo gỡ quy định về mức trần học phí.

#### *b. Thực trạng quản lý nguồn thu học phí*

Cơ chế thu học phí sinh viên được Chính phủ quy định theo khung mức học phí, loại sinh viên miễn (giảm) học phí, các trường ĐHCL được phép cân nhắc và quyết định mức học phí mà sinh viên phải trả. Đối với các chương trình đào tạo thuộc hệ chính quy đại trà của các trường ĐHCL, mức học phí được xác định dựa trên nguyên tắc chia sẻ chi phí giữa nhà nước và sinh viên. Ngoài các chương trình đào tạo chính quy, nhà nước cho phép các cơ sở đào tạo tổ chức các chương trình đào tạo ngoài chính quy, các cơ sở đào tạo được xác định mức học phí đảm bảo bù đắp chi phí thường xuyên tối thiểu tương ứng theo nhóm ngành đào tạo.

Bên cạnh các chương trình đại trà, trong những năm gần đây, Chính phủ cho phép các trường mở thêm một số lớp có điểm thi tuyển đầu vào thấp hơn, khuyến khích các trường đầu tư và thực hiện các chương trình chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu

đa dạng của xã hội. Với các lớp, các chương trình này, nhà nước cho phép các trường thu học phí cao đảm bảo học phí có thể bù đắp đầy đủ chi phí thường xuyên cho các chương trình đó.

Đối với các chương trình thuộc hệ chính quy đại trà ở các trường công lập, nhà nước quy định trần học phí cho mỗi lĩnh vực học tập. Căn cứ vào mức trần học phí do nhà nước quy định, các trường đại học sẽ quy định mức học phí cho trường mình.

Nếu so sánh mức học phí với chi phí thường xuyên tối thiểu (chi phí này của một chương trình đào tạo được xác định dựa trên định mức sinh viên/ giảng viên và tỷ trọng chi thanh toán cá nhân trong tổng chi thường xuyên và định mức chi cơ sở vật chất khác cho giáo dục đào tạo) thì học phí chỉ bằng 26% đến 60% tùy theo nhóm ngành đào tạo. Điều này cho thấy mức học phí hiện tại của các chương trình đại học chính quy đại trà ở các trường công lập đang được Nhà nước bao cấp quá nhiều ở tất cả các lĩnh vực đào tạo. Trong đó, chi phí thường xuyên tối thiểu giữa các nhóm ngành đào tạo rất khác nhau.

Hiện nay, nguồn thu học phí từ người học chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng các nguồn thu bổ sung cho tài chính của giáo dục đại học. Học phí là nguồn thu chủ yếu ngoài NSNN cấp của các trường đại học và còn tiếp tục tăng, trong khi đó các nguồn thu khác là khá khiêm tốn. Ngoài nguồn NSNN cấp, nguồn tài chính chủ yếu của các trường đại học công lập ở Việt Nam là học phí. Giai đoạn 1998- 2011, học phí được nhà nước quy định khung, không khác biệt giữa các trường khác nhau hay các ngành khác nhau. Mức thu học phí tại Việt Nam vẫn còn thấp so với nhu cầu phát triển chương trình và nâng

cao chất lượng đào tạo của các trường đại học. Tuy nhiên, bước sang giai đoạn 2010-2015 và giai đoạn 2015- 2021, khung trần học phí đại học công lập chương trình đại trà đã được điều chỉnh tăng bình quân khoảng 1,3 lần so với năm học trước đó, được quy định cụ thể tại Nghị định 49/2010/NĐ-CP và Nghị định 86/2015/NĐ-CP và được chia theo các nhóm ngành khác nhau gồm: Nhóm ngành về khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông lâm thủy sản; nhóm ngành về khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn, du lịch; nhóm ngành y dược. Trong đó, nhóm ngành về đào tạo y dược có mức trần tăng cao nhất so với các nhóm ngành còn lại. Cụ thể:

Năm học 1993-1994, khung học phí từ 2.000 đồng đến 60.000 đồng/ tháng/ sinh viên, đến năm 1998-1999 khung học phí tăng lên 180.000 đồng/ tháng/ sinh viên và được duy trì cho đến năm 2008. Mức học phí năm học 2008 chỉ bằng khoảng 54% mức học phí năm 2000 do lạm phát tăng. Năm 2009, học phí tăng lên 255.000 đồng/ tháng/ sinh viên. Từ năm học giai đoạn 2000- 2014 cho đến năm học giai đoạn 2015-2021, khung học phí tiếp tục tăng tùy theo ngành đào tạo, tuy nhiên mức học phí này vẫn là thấp so với nhiều nước trong khu vực.

Nghị định 81/2021/NĐ-CP quy định mức tăng học phí hàng năm không quá 7,5%/ năm từ năm học 2023-2024 và không quá 12,5%/năm từ năm học 2026-2027. Mức tăng học phí đối với cơ sở giáo dục đại học được chia thành hai giai đoạn 2021- 2022 và 2022- 2026 với 07 nhóm ngành cụ thể.

Kiểm soát tài chính được nhà nước thực hiện thông qua các hoạt động như kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán việc tuân thủ chính sách học phí tại các trường. Trên thực tế,

việc kiểm soát việc thực thi chính sách học phí được thực hiện qua các hình thức: i) kiểm toán nhà nước, ii) thanh tra tài chính, iii) quản lý thuế, iv) các hình thức khác như kiểm toán độc lập hay tự kiểm tra kiểm soát.

Trong đó, công tác kiểm toán trong ĐHCL hiện nay do kiểm toán nhà nước thực hiện là chủ yếu, hoạt động kiểm toán đối với nhà trường được thực hiện theo định kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động kiểm soát được thực hiện thường xuyên thông qua cơ chế tự kiểm của nhân viên phòng kế hoạch-tài chính, kế toán trưởng, giám hiệu nhà trường. Ngoài ra, công tác kiểm tra kiểm soát về chính sách học phí của trường còn được tiến hành định kỳ hoặc bất thường bởi Hội đồng trường, trung tâm đảm bảo chất lượng, chuyên gia đánh giá nội bộ và ban thanh tra nhân dân nhà trường, ... Về hoạt động công khai tài chính: Các trường ĐHCL thực hiện công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng đào tạo thực tế, công khai đảm bảo chất lượng giáo dục và công khai mức thu học phí và các khoản thu khác cho từng năm học và dự kiến cả khóa học. Các nội dung công khai được thể hiện dưới dạng các văn bản như: Kế hoạch tài chính hàng năm, quyết toán tài chính năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt, quyết định công bố mức học phí trong năm học, ... Nhà nước quy định các trường ĐHCL phải thực hiện công khai bằng văn bản, in thành tài liệu gửi đến đối tượng được công khai, trên trang thông tin điện tử của trường, đảm bảo tính đầy đủ, cập nhật khi có thông tin mới hoặc thay đổi để thông tin luôn chính xác và kịp thời. Tuy nhiên, việc công khai này hiện nay rất hạn chế, rất ít trường phổ biến và phát tài liệu cho sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh trước và sau khi tuyển sinh, hoặc phát

tài liệu cho sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh có nhu cầu nội dung công khai vào thời điểm đầu năm học.

#### 4.1.3. Đánh giá thực trạng cơ chế quản lý nguồn thu học phí

##### a. Những kết quả đạt được

Một là, nguồn tài chính có vai trò quan trọng, tác động đến chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học của các trường đại học. Trong điều kiện các khoản kinh phí được cấp từ NSNN còn hạn hẹp, nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách cho phép các trường ĐHCL tăng cường các khoản thu ngoài NSNN trong đó có chính sách học phí. Đặc biệt, các cơ chế, chính sách về huy động và sử dụng các nguồn tài chính của các trường ĐHCL đã tiếp cận theo hướng tăng tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Thông qua nguồn thu học phí đã hỗ trợ đầu tư, tăng cường cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm thực hành, đổi mới trang thiết bị tại các trường ĐHCL, góp phần tạo được nguồn tài chính và mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng đào tạo. Áp dụng chế độ chia sẻ chi phí đào tạo là chủ trương đúng đắn trong bối cảnh cạnh tranh mang tính toàn cầu, nhu cầu theo học đại học của người dân rất lớn và có xu hướng ngày càng tăng trong khi khả năng hỗ trợ của NSNN còn hạn chế. Chính sách học phí đã được xã hội chấp nhận.

Hai là, quy định mức, khung học phí có tính đến đặc điểm của ngành học, khả năng chi trả của tầng lớp dân cư, khu vực, có quy định miễn, giảm học phí cho các đối tượng, phù hợp mức sống và thu nhập nhân dân địa phương nhất là con em nông dân, vùng sâu, vùng xa.

Ba là, các trường ĐHCL được tự chủ xây dựng các tiêu chuẩn, định mức chi tiêu thông qua quy chế chi tiêu nội bộ tạo cơ sở tăng

thu, tiết kiệm chi, tăng thu nhập cho cán bộ, viên chức, đây cũng là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc kiểm tra, kiểm soát và giám sát thu, chi của cơ quan chủ quản, cơ quan tài chính, kiểm toán và kho bạc.

##### b. Những hạn chế- nguyên nhân

Thứ nhất: Cơ chế thu, sử dụng học phí chưa bao quát toàn diện về đối tượng thu học phí.

Một số trường đại học do nguồn thu học phí hạn chế, không có nguồn thu để thực hiện tỷ lệ theo quy định, có nơi tỷ lệ dành cho cơ sở vật chất, điều tiết chung cao hơn, thấp hơn so với quy định. Việc quy định mức học phí theo khung, chậm sửa đổi, còn mang nặng tính bình quân và chưa nghiên cứu đầy đủ thu nhập người dân, phù hợp từng loại trường, từng ngành nghề đào tạo và quan tâm chính sách ưu đãi của nhà nước đối với sinh viên thuộc diện chính sách xã hội. Do vậy, vừa là gánh nặng cho đối tượng nghèo và có thể bao cấp cho đối tượng có thu nhập cao, tạo mất công bằng xã hội trong giáo dục. Quy định mức học phí phải đóng của nhà nước chưa tính đến các yếu tố như: Khả năng chi trả của sinh viên, phương thức tính toán thích hợp. Mức học phí hiện được xác định theo ngành đào tạo, theo quy định của trường mà không xem xét tới thu nhập gia đình. Chính sách hiện hành của nhà nước về học phí cho phép trường đại học tăng thêm nguồn thu, song chưa thực sự đúng nghĩa trong việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính, đó là chưa tự chủ về mức thu. Trong khi đó, thu học phí là nguồn thu chiếm tỷ trọng đáng kể đối với các trường ĐHCL. Bên cạnh đó, việc các trường ĐHCL bị khống chế bởi số lượng tuyển sinh hàng năm, việc tăng nguồn thu từ học phí vẫn còn rất hạn chế.



*Thứ hai: Cơ chế phân bổ nguồn thu học phí chưa phù hợp.*

Học phí thu được phải dành một phần tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ quy định cho việc cải cách tiền lương theo Thông tư 02/2005/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2005 của Bộ Tài chính. Đồng thời dành cho việc chi trả thu nhập tăng thêm theo quy chế chi tiêu nội bộ của các trường ĐHCL làm ảnh hưởng không nhỏ đến cơ cấu, tỷ lệ cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học của nhà trường, đặc biệt là tỷ lệ dành cho việc đầu tư, nâng cấp, hiện đại hóa cơ sở vật chất, giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

*Thứ ba: Chi phí đào tạo hiện hành cho một sinh viên còn thấp, chưa đảm bảo chi phí đào tạo của các trường đại học.*

Chính sách học phí chưa tính tới công bằng trong giáo dục đại học. Cụ thể, mức học phí chưa tính tới nguồn thu nhập của gia đình, học phí là vật cản quan trọng đối với sinh viên thuộc gia đình có thu nhập thấp. Việc giảm học phí đối với sinh viên thuộc diện nghèo ở nước ta hiện nay gặp khó khăn vì không đủ thông tin chính xác và đầy đủ về thu nhập của từng hộ gia đình. Tỷ lệ sinh viên phải đóng học phí trong tổng số sinh viên là khác nhau đáng kể giữa các trường ĐHCL.

*Thứ bốn: Chưa có cơ chế cho phép các trường tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên được chủ động xây dựng mức thu học phí để đảm bảo thu đủ bù chi.*

Hạn chế này dẫn tới tình trạng không bình đẳng giữa các trường tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động chi thường xuyên với các trường công lập khác vẫn được NSNN

hỗ trợ chi thường xuyên hàng năm. Nguyên nhân là do theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP, Nghị định 16/2015/NĐ-CP, Nghị định 60/2021/NĐ-CP thì các trường ĐHCL phải chuyển đổi tự chủ tài chính theo cơ chế đảm bảo một phần kinh phí chi thường xuyên sang thành cơ chế đảm bảo hoàn toàn kinh phí chi thường xuyên. Tuy nhiên, thời gian qua, việc triển khai tự chủ tài chính trong các trường ĐHCL còn rất chậm, làm ảnh hưởng đến việc đổi mới cơ chế tài chính ở các cơ sở GD ĐH CL.

#### **4. Kết luận và một số giải pháp**

Khi áp dụng chính sách học phí, hệ thống giáo dục cần phải đảm bảo nâng cao hơn nữa chất lượng giáo dục và đào tạo của mình. Theo đó, chất lượng giáo dục và đào tạo cao sẽ có sức thuyết phục rất lớn cho lý do tăng học phí. Chất lượng của hệ thống giáo dục đại học được thể hiện ở mức độ phù hợp của sản phẩm giáo dục đại học với nhu cầu của xã hội và của thị trường. Cụ thể là cơ cấu ngành nghề đào tạo có phù hợp với nhu cầu về từng ngành nghề của xã hội hay không, trình độ, kỹ năng của các sinh viên sau khi ra trường có đáp ứng được nhu cầu của người sử dụng lao động hay không. Tuy nhiên, ở một góc độ khác, tăng học phí lại tạo ra rào cản tiếp cận đại học của các sinh viên thuộc gia đình có thu nhập trung bình và thấp. Do đó, cơ chế quản lý nguồn thu học phí cần nghiên cứu kỹ lưỡng nhân tố liên quan đến bên cung của giáo dục đại học (chi phí đào tạo/ sinh viên) và nhân tố thuộc bên cầu của giáo dục đại học (khả năng thanh toán của sinh viên và gia đình của họ). Trên nguyên tắc đó, bài viết đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nguồn thu học phí tại các trường ĐHCL Việt Nam trong thời gian tới như sau:

**Thứ nhất:** Thực hiện dự báo nhu cầu về ngành nghề của xã hội, xác định chính xác chi phí đào tạo sinh viên của từng ngành nghề làm cơ sở xây dựng chính sách học phí.

Hiện nay, Việt Nam chưa có những khảo sát đánh giá nhu cầu đào tạo trên phạm vi quốc gia làm căn cứ xây dựng các kế hoạch đào tạo. Cơ cấu đào tạo đại học của Việt Nam đang mất cân đối nghiêm trọng. Trong thời gian tới, nhà nước cần dựa vào chiến lược phát triển kinh tế xã hội, thực hiện những khảo sát, đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực về các mặt số lượng, chất lượng, cơ cấu ngành nghề để làm căn cứ xây dựng kế hoạch và phân bổ chỉ tiêu đào tạo cho các khối ngành và các trường. Song song với đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực, nhà nước cần thực hiện các khảo sát đánh giá chi phí đào tạo/ sinh viên ứng với mỗi nhóm ngành đào tạo. Từ đó có cơ sở thực tiễn để đánh giá điều chỉnh về chính sách học phí.

**Thứ hai:** Điều chỉnh học phí theo hướng tăng dần, gia tăng sự khác biệt trong mức học phí giữa các ngành, các lĩnh vực và tiếp tục áp dụng chính sách chia sẻ chi phí đào tạo, đồng thời với những biện pháp nâng cao chất lượng đào tạo, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ và sự sẵn sàng tham gia vào thị trường lao động.

Học phí của các trường đại học Việt Nam hiện đang ở mức rất thấp so với nhiều nước trên thế giới. Nhưng cũng có một thực tế là chất lượng các sản phẩm của giáo dục đại học Việt Nam cũng đang ở mức thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu của xã hội. Sinh viên tốt nghiệp thiếu kiến thức thực tế và còn thụ động. Để có thể tăng học phí, các trường phải nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo của mình, cho ra đời các chương trình chất lượng cao, học phí cao. Chỉ có

nâng cao chất lượng đào tạo mới là cơ sở vững chắc đầy thuyết phục để tăng học phí vì khi đó người học cảm thấy những gì mình nhận được xứng đáng với đồng tiền mình bỏ ra. Việt Nam có tỷ lệ GDP bình quân đầu người thấp nhưng nhu cầu học đại học lại rất lớn. Chính sách học phí kèp đang áp dụng là phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của nhân dân trong khi không làm tăng thêm áp lực đối với NSNN.

**Thứ ba:** Nhà nước điều chỉnh chính sách học phí phải đảm bảo điều chỉnh hành vi lựa chọn ngành học của sinh viên.

Nhà nước cần điều chỉnh học phí theo hướng tăng dần tuy nhiên việc nâng dần mặt bằng học phí không phải áp dụng đồng đều cho tất cả các ngành, các lĩnh vực mà cần tính đến yếu tố lợi ích xã hội cũng như lợi ích cá nhân gắn với mỗi chuyên ngành đào tạo. Cụ thể:

Những ngành khó, ngành quan trọng đối với sự phát triển của đất nước cần áp dụng mức học phí thấp hơn, đồng thời nguồn NSNN cấp cho ngành này phải đầy đủ hơn, để khuyến khích sinh viên theo học những ngành này. Các ngành mang lại lợi ích cá nhân cao, mức học phí phải cao hơn những ngành mang lại lợi ích cao hơn cho toàn xã hội. Từ đó khuyến khích người học theo học các ngành mang lại nhiều lợi ích cho xã hội, giảm sự mất cân đối trong cơ cấu ngành nghề như hiện nay.

**Thứ bốn:** Bộ Tài chính cần nghiên cứu, trình Chính phủ phê duyệt Đề án về đổi mới cơ chế tính giá dịch vụ sự nghiệp công, trong đó có dịch vụ đào tạo trình độ đại học và sau đại học theo hướng:

Nhà nước chỉ quy định khung giá học phí đối với các loại dịch vụ cơ bản, có vai

trò thiết yếu đối với xã hội như: Đào tạo đại học hệ chính quy, đào tạo theo chương trình tiên tiến, đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ. Các đơn vị sự nghiệp công lập được phép tính đủ chi phí tiền lương, chi phí hoạt động thường xuyên, chi phí khấu hao tài sản cố định trong giá dịch vụ cung cấp. Nhà nước thực hiện chính sách tạo điều kiện cho đối tượng người nghèo tiếp cận được các dịch vụ đào tạo trình độ đại học và sau đại học, chẳng hạn mở rộng đối tượng được vay vốn để đi học, khuyến khích, cấp học bổng cho học sinh nghèo, học sinh học tập đạt kết quả tốt, khuyến khích các doanh nghiệp và cá nhân đóng góp xây dựng quỹ xã hội, quỹ từ thiện,...

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cathy, W và Julian, K. (2003), An increasing tingtoness- pressure points for school financial management, New Zealand Council for Educational Research, Wellington, New Zealand.
2. Nguyễn Trường Giang (2014), Đổi mới cơ chế tài chính góp phần cải cách giáo dục đại học, Hội thảo Cải cách giáo dục đại học VED 2014, Hà Nội.
3. Vũ Duy Hào và cộng sự (2005), Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các trường ĐHCL khối kinh tế ở Việt Nam, Đề tài cấp Bộ.
4. Malcolm, P. và Eric, M. (2005), Financial management and Control in Higher Education, Routledge Publisher, New York, USA.
5. Marianne, C. và Lesley, A. (2000), Managing Finance and Resources in Education, Transaction Publisher, New Brunswick, NJ, USA.
6. Milton Friedman (1995), The role of Government in Education, Economics and the Public Interest, Rutgers University Press.
7. Bùi Đức Nam (2014), "Tài chính đối với cơ sở giáo dục công lập- Những vấn đề cần tháo gỡ", Tạp chí Tài chính.
8. Phùng Xuân Nhạ và cộng sự (2012), Đổi mới cơ chế tài chính hướng tới nền giáo dục đại học tiên tiến, tự chủ, Kỷ yếu Hội thảo Đổi mới cơ chế tài chính đối với giáo dục đại học, Hà Nội.